

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÍ I NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Quý I năm 2024***Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024**Đơn vị tính: VND*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.568.009.222.842	1.532.815.148.316
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	223.565.990.863	213.046.006.585
1. Tiền	111		193.565.990.863	183.046.006.585
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		116.169.764.590	101.169.764.590
13. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	116.169.764.590	101.169.764.590
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		674.268.087.664	709.753.250.877
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	582.348.102.836	585.744.268.440
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	93.546.421.610	127.671.352.083
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	8.237.126.398	4.582.427.354
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	3	(9.863.563.180)	(8.244.797.000)
IV. Hàng tồn kho	140		532.537.762.540	474.834.367.700
1. Hàng tồn kho	141	6	532.537.762.540	474.834.367.700
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.467.617.185	34.011.758.564
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	9.526.318.057	16.025.959.874
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.941.299.128	17.985.798.690
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230 +240 + 250 +260)	200		1.302.615.481.988	1.297.926.535.526
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.176.080.000	4.735.030.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	4.176.080.000	4.735.030.000
II. Tài sản cố định	220		889.945.923.485	911.203.588.055
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	888.915.269.097	911.078.618.830
- Nguyên giá	222		1.546.396.098.727	1.546.520.125.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(657.480.829.630)	(635.441.507.016)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	1.030.654.388	124.969.225
- Nguyên giá	228		1.844.334.250	894.334.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(813.679.862)	(769.365.025)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		27.791.973.492	999.040.746
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	27.791.973.492	999.040.746
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	358.388.071.268	354.709.227.195
1. Đầu tư vào công ty con	251		356.968.000.000	356.968.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		2.600.000.000	2.600.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.179.928.732)	(4.858.772.805)
V. Tài sản dài hạn khác	260		22.313.433.743	26.279.649.530
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	22.313.433.743	26.279.649.530
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.870.624.704.830	2.830.741.683.842

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Quý I năm 2024***Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024**Đơn vị tính: VND*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		969.525.250.756	984.216.324.418
I. Nợ ngắn hạn	310		969.525.250.756	984.216.324.418
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	373.172.332.343	279.524.462.511
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	9.883.370.920	7.242.302.939
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	8.725.282.489	7.050.967.218
4. Phải trả người lao động	314		7.775.722.257	19.907.734.812
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	10.470.550.456	12.825.849.986
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72.727.273	109.090.909
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.156.076.277	4.130.192.099
8. Vay ngắn hạn	320	17	557.269.188.741	650.049.171.677
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	3.376.552.267
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.901.099.454.074	1.846.525.359.424
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.901.099.454.074	1.846.525.359.424
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		804.930.480.000	804.930.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		804.930.480.000	804.930.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		235.247.935.803	235.247.935.803
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		101.877.261.214	101.877.261.214
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		759.043.777.057	704.469.682.407
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		704.469.682.407	402.956.793.561
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54.574.094.650	301.512.888.846
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.870.624.704.830	2.830.741.683.842

Ngày 29 tháng 04 năm 2024

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Minh Phụng



Nguyễn Hồng Thanh



Lê Bá Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	1	19.1	755.340.666.936	824.800.633.839	755.340.666.936	824.800.633.839
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	19.1	(2.218.056)	(777.876.519)	(2.218.056)	(777.876.519)
3. Doanh thu thuần từ bán hàng	10		755.338.448.880	824.022.757.320	755.338.448.880	824.022.757.320
4. Giá vốn hàng bán	11	20	(661.305.227.839)	(677.736.441.909)	(661.305.227.839)	(677.736.441.909)
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		94.033.221.041	146.286.315.411	94.033.221.041	146.286.315.411
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19.2	3.990.018.472	6.771.902.704	3.990.018.472	6.771.902.704
7. Chi phí tài chính	22	21	(4.422.805.852)	(8.707.222.238)	(4.422.805.852)	(8.707.222.238)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		(4.517.093.822)	(8.386.455.969)	(4.517.093.822)	(8.386.455.969)
8. Chi phí bán hàng	25	22	(22.903.849.951)	(25.753.267.903)	(22.903.849.951)	(25.753.267.903)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	(8.064.774.534)	(17.752.319.250)	(8.064.774.534)	(17.752.319.250)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		62.631.809.176	100.845.408.724	62.631.809.176	100.845.408.724
11. Thu nhập khác	31	24	643.590.957	1.912.126.706	643.590.957	1.912.126.706
12. Chi phí khác	32		(16.141.977)	(25.984.054)	(16.141.977)	(25.984.054)
13. Lợi nhuận khác	40		627.448.980	1.886.142.652	627.448.980	1.886.142.652
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		63.259.258.156	102.731.551.376	63.259.258.156	102.731.551.376
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	(8.685.163.506)	(13.927.518.882)	(8.685.163.506)	(13.927.518.882)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		54.574.094.650	88.804.032.494	54.574.094.650	88.804.032.494

Ngày 29 tháng 04 năm 2024

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng



Phạm Thị Minh Phụng



Nguyễn Hồng Thanh



Lê Bá Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		802.593.251.648	927.365.200.128
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(592.311.097.610)	(831.010.073.954)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(37.276.419.232)	(35.651.108.283)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(5.009.174.046)	(8.371.892.078)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(4.838.341.805)	(14.195.480.006)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		11.154.212.421	25.866.015.707
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(42.120.118.850)	(59.172.590.086)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		132.192.312.526	4.830.071.428
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(15.941.150.302)	(488.517.250)
3. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(45.000.000.000)	(20.710.547.945)
4. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		30.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư vào công ty con	25		-	(30.000.000.000)
6. Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng	27		2.084.927.179	1.461.882.030
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.856.223.123)	(49.737.183.165)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	V.1	299.000.928.850	314.021.054.027
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.2	(391.780.911.786)	(281.667.460.429)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36		(43.125.000)	(128.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(92.823.107.936)	32.225.343.598

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		10.512.981.467	(12.681.768.139)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		213.046.006.585	173.740.292.391
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		7.002.811	(86.703.375)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	1	223.565.990.863	160.971.820.877

Người Lập Biểu



Phạm Thị Minh Phụng

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Hồng Thanh

Ngày 29 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Lê Bá Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2024

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") tỉnh Bến Tre cấp ngày 02/04/2003, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 20 ngày 10/01/2023,

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM ngày 18/06/2009 ban hành bởi HOSE.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2024 là 804.930.480.000 VND.

Tổng số công nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2024 là 571 người (ngày 31/12/2023: 566)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất giấy.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm nông sản và thủy sản;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu sắt, thép;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp.

II CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2024

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2024

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan để có được hàng tồn kho ở trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
- Phần mềm vi tính	5 năm
- Tài sản khác	8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2024

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

9. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2024

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

10. Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2024

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý I Năm 2024***IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	195.876.500	260.800.200
Tiền gửi ngân hàng	193.370.114.363	182.785.206.385
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	30.000.000.000
Tổng cộng	223.565.990.863	213.046.006.585

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trái phiếu (*)	30.000.000.000	15.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	86.169.764.590	86.169.764.590
Tổng cộng	116.169.764.590	101.169.764.590

(*) Số dư trình bày khoản đầu tư vào trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt có kỳ hạn 1 năm và hưởng lãi suất 8,3 - 9,2%/năm.

(**) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại các ngân hàng thương mại, công ty lưu ký chứng khoán, được hưởng các lãi suất áp dụng.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu khách hàng	574.167.258.950	585.744.268.440
- Công ty TNHH Box - Pak (Việt Nam)	77.158.544.976	64.339.796.880
- Chi nhánh Công ty TNHH Ojtex (Việt Nam)	28.673.564.868	25.256.761.038
- Công ty TNHH Ojtex (Việt Nam) - Chi nhánh Long Thành	25.981.619.130	20.642.136.282
- Khác	442.353.529.976	475.505.574.240
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số VI.2)	8.180.843.886	12.873.443.162
Tổng cộng	582.348.102.836	585.744.268.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý I Năm 2024***Dài hạn**

- Công ty TNHH T&V Coconut	1.619.080.000	2.905.900.000
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Trúc Lan Vy	2.557.000.000	1.829.130.000
Tổng cộng	4.176.080.000	4.735.030.000

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	<i>Quý 1/2024</i> VND	<i>Quý 1/2023</i> VND
Số đầu kỳ	(8.244.797.000)	(7.577.855.479)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(1.618.766.180)	(323.052.575)
Số cuối kỳ	(9.863.563.180)	(7.900.908.054)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>31/03/2024</i> VND	<i>01/01/2024</i> VND
Trả trước cho người bán	83.655.111.674	92.642.309.414
- Công ty Cổ Phần Dịch Vụ - Thương Mại Giấy Việt	17.012.356.000	18.709.700.000
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Giấy Phúc Long	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Long Phát Đạt	15.000.000.000	15.000.000.000
- Khác	36.642.755.674	43.932.609.414
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số VI.2)	9.891.309.936	35.029.042.669
Tổng cộng	93.546.421.610	127.671.352.083

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>31/03/2024</i> VND	<i>01/01/2024</i> VND
Lãi tiền gửi	1.845.038.815	2.136.565.877
Thu nhập từ hợp đồng ứng vốn với nhà cung cấp	1.574.794.521	1.001.276.714
Tạm ứng cho nhân viên	1.229.182.700	1.444.584.763
Khác	3.588.110.362	-
Tổng cộng	8.237.126.398	4.582.427.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý I Năm 2024***6. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	203.765.249.169	89.339.030.898
Nguyên liệu, vật liệu	169.877.269.068	221.260.295.806
Phụ tùng	109.085.897.580	109.851.356.201
Thành phẩm	49.479.271.010	54.146.878.581
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	183.283.510	111.877.224
Công cụ, dụng cụ	146.792.203	124.928.990
Tổng cộng	532.537.762.540	474.834.367.700

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	5.002.329.316	7.837.045.809
Chi phí sửa chữa	3.755.387.863	6.675.147.913
Phí bảo hiểm	708.013.625	1.414.832.749
Khác	60.587.253	98.933.403
Tổng cộng	9.526.318.057	16.025.959.874
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	17.949.776.340	21.195.981.900
Chi phí sửa chữa	4.363.657.403	5.083.667.630
Tổng cộng	22.313.433.743	26.279.649.530

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2024

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	1.057.393.071.225	415.347.224.800	62.228.761.314	11.357.358.507	193.710.000	1.546.520.125.846	
Mua sắm mới	115.000.000	-	-	-	-	115.000.000	
Thanh lý, nhượng bán	-	(239.027.119)	-	-	-	(239.027.119)	
Số dư cuối kỳ (31/03/2024)	1.057.508.071.225	415.108.197.681	62.228.761.314	11.357.358.507	193.710.000	1.546.396.098.727	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	(449.026.526.177)	(140.445.037.860)	(38.622.069.070)	(7.154.163.909)	(193.710.000)	(635.441.507.016)	
Khấu hao trong kỳ	(14.660.875.677)	(5.484.345.594)	(1.709.184.450)	(423.944.012)	-	(22.278.349.733)	
Thanh lý trong kỳ	-	239.027.119	-	-	-	239.027.119	
Số dư cuối kỳ (31/03/2024)	(463.687.401.854)	(145.690.356.335)	(40.331.253.520)	(7.578.107.921)	(193.710.000)	(657.480.829.630)	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2024	608.366.545.048	274.902.186.940	23.606.692.244	4.203.194.598	-	911.078.618.830	
Tại ngày 31/03/2024	593.820.669.371	269.417.841.346	21.897.507.794	3.779.250.586	-	888.915.269.097	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý I Năm 2024***9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

VND

	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	82.602.450	811.731.800	894.334.250
Mua sắm mới	-	950.000.000	950.000.000
Số dư cuối kỳ (31/03/2024)	82.602.450	1.761.731.800	1.844.334.250
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	(82.602.450)	(686.762.575)	(769.365.025)
Hao mòn trong kỳ		(44.314.837)	(44.314.837)
Số dư cuối kỳ (31/03/2024)	(82.602.450)	(731.077.412)	(813.679.862)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	-	124.969.225	124.969.225
Tại ngày 31/03/2024	-	1.030.654.388	1.030.654.388

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Hệ thống phân tán nhiệt - NMGL1	17.314.721.934	911.028.188
Hệ bơm chân không - NMGL1	9.579.400.870	75.250.000
Chi phí nhà xưởng mở rộng - NMGL1	349.451.262	-
Chi phí kho C - NMGL1	291.245.740	-
Chi phí sửa chữa nền bãi rác - NMGL1	244.391.128	-
Hồ chứa nước ngưng - NMBB	12.762.558	12.762.558
Tổng cộng	27.791.973.492	999.040.746

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2024

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc (VND)
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Bến Tre (*)	100,00	180.000.000.000	100,00	180.000.000.000
Công ty Cổ Phần Giấy Giao Long (**)	98,32	176.968.000.000	98,32	176.968.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long (***)	26,00	2.600.000.000	26,00	2.600.000.000
Tổng cộng		359.568.000.000		359.568.000.000

(*) Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Bến Tre được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1301091115 do SKHĐT tỉnh Bến Tre cấp ngày 28 tháng 4 năm 2020 và giấy phép điều chỉnh lần thứ 4 ngày 21 tháng 03 năm 2023. Công ty có trụ sở chính tại Lô AIV8, AIV9, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh bao bì carton.

(**) Công ty Cổ Phần Giấy Giao Long được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1301117885 do SKHĐT tỉnh Bến Tre cấp ngày 18 tháng 7 năm 2022 và giấy phép điều chỉnh lần thứ 2 ngày 31 tháng 05 năm 2023. Công ty có trụ sở chính tại Lô CN01, CN02, CN03, CN04, Cụm Công nghiệp Long Phước, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, công ty này chưa đi vào hoạt động.

(***) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long được thành lập theo GCNĐKDN số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12 tháng 8 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Số 126, Ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Bến Tre. Hoạt động chính trong năm hiện tại là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý I Năm 2024***12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả cho người bán	358.612.501.305	270.140.194.477
- <i>Vipa Lausanne SA</i>	95.316.798.171	56.976.894.915
- <i>Rangolee BV</i>	44.234.902.093	14.510.100.752
- <i>Conapi-Societa' Consortile</i>	16.215.054.807	-
- <i>Khác</i>	202.845.746.234	198.653.198.810
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số VI.2)	14.559.831.038	9.384.268.034
Tổng cộng	373.172.332.343	279.524.462.511

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xin Song Bo Packaging (Cambodia) Co., Ltd.	4.510.228.433	-
Xiamen New Paper Source E-Commerce Co.,Ltd.	2.284.516.252	-
Xiamen Gulong Development Co., Ltd	1.199.206.650	3.476.356.380
Khác	1.889.419.585	3.765.946.559
Tổng cộng	9.883.370.920	7.242.302.939

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.429.838.774	8.685.163.506	(4.838.341.805)	8.276.660.475
Thuế thu nhập cá nhân	2.621.128.444	3.362.867.765	(5.742.588.638)	241.407.571
Thuế GTGT	-	54.995.375.916	(54.995.375.916)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	20.054.396.932	(20.054.396.932)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	67.717.083	(67.717.083)	-
Khác	-	229.015.415	(21.800.972)	207.214.443
Tổng cộng	7.050.967.218	87.394.536.617	(85.720.221.346)	8.725.282.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý I Năm 2024***15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>31/03/2024</i> VND	<i>01/01/2024</i> VND
Chi phí điện, nước	9.902.435.187	11.377.202.043
Chi phí lãi vay	568.115.269	1.060.195.493
Khác	-	388.452.450
Tổng cộng	10.470.550.456	12.825.849.986

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>31/03/2024</i> VND	<i>01/01/2024</i> VND
Hoa hồng môi giới	1.565.010.596	2.436.372.594
Thưởng, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	507.717.287
Cổ tức	-	107.915.500
Khác	591.065.681	1.078.186.718
Tổng cộng	2.156.076.277	4.130.192.099

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2024

17. VAY NGẮN HẠN

Vay ngân hàng	01/01/2024	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/03/2024
	VND	VND	VND	VND
	650.049.171.677	299.000.928.850	(391.780.911.786)	557.269.188.741

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	31/03/2024 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	189.562.341.412	Từ ngày 07/06/2024 đến ngày 20/09/2024	2,9 - 3,2	Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long và Nhà máy Giao Long giai đoạn 2, máy in màu và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn giá trị 500.000.000 VND
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	166.822.073.348	Từ ngày 13/05/2024 đến ngày 30/08/2024	2,7 - 3,3	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 1.000.000.000 VND
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	102.797.991.953	Từ ngày 24/05/2024 đến ngày 23/08/2024	2,9 - 3,5	Các khoản phải thu với giá trị 200.000.000.000 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	77.750.155.648	Từ ngày 17/05/2024 đến ngày 25/09/2024	2,86 - 3,51	Khoản phải thu từ Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam) và các khoản phải thu khác với giá trị 200.000.000.000 VND
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	20.336.626.380	Ngày 06/04/2024	4,0	Khoản phải thu từ Công ty TNHH Vina Sunwoo (Giá trị ước tính là 60.000.000.000 VND)
Tổng cộng	557.269.188.741			

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2024

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Kỳ trước					
Số đầu kỳ (01/01/2023)	699.944.230.000	235.247.935.803	82.904.331.993	735.737.764.470	1.753.834.262.266
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	88.804.032.494	88.804.032.494
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức 2021	104.986.250.000	-	-	(104.986.250.000)	-
Số cuối kỳ (31/03/2023)	804.930.480.000	235.247.935.803	82.904.331.993	719.555.546.964	1.842.638.294.760
Kỳ này					
Số đầu kỳ (01/01/2024)	804.930.480.000	235.247.935.803	101.877.261.214	704.469.682.407	1.846.525.359.424
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	54.574.094.650	54.574.094.650
Số cuối kỳ (31/03/2024)	804.930.480.000	235.247.935.803	101.877.261.214	759.043.777.057	1.901.099.454.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý I Năm 2024***18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	<i>Quý I/2024</i> VND	<i>Quý I/2023</i> VND
<i>Vốn đã góp của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu kỳ	804.930.480.000	699.944.230.000
Tăng trong kỳ	-	104.986.250.000
Vốn góp cuối kỳ	804.930.480.000	804.930.480.000

18.3. Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	<i>31/03/2024</i>	<i>01/01/2024</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	80.493.048	80.493.048
Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.493.048	80.493.048
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.493.048	80.493.048

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý I Năm 2024***19. DOANH THU**

	<i>Quý 1/2024</i> VND	<i>Quý 1/2023</i> VND
19.1. Doanh thu bán hàng		
Tổng doanh thu	755.340.666.936	824.800.633.839
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>755.059.126.200</i>	<i>824.194.057.753</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>245.177.100</i>	<i>570.212.450</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>36.363.636</i>	<i>36.363.636</i>
Các khoản giảm trừ	(2.218.056)	(777.876.519)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>-</i>	<i>(713.360.000)</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(2.218.056)</i>	<i>(64.516.519)</i>
Doanh thu thuần	755.338.448.880	824.022.757.320
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>755.056.908.144</i>	<i>823.416.181.234</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>245.177.100</i>	<i>570.212.450</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>36.363.636</i>	<i>36.363.636</i>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu các bên khác</i>	<i>742.701.338.830</i>	<i>808.295.003.870</i>
<i>Doanh thu bên liên quan (Thuyết minh số VI)</i>	<i>12.637.110.050</i>	<i>15.727.753.450</i>
19.2. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<i>Quý 1/2024</i> VND	<i>Quý 1/2023</i> VND
Lãi tiền gửi	1.793.400.117	1.181.624.601
Thu nhập từ hợp đồng ứng vốn với nhà cung cấp	1.283.661.643	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	820.582.408	5.500.769.323
Khác	92.374.304	89.508.780
Tổng cộng	3.990.018.472	6.771.902.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý I Năm 2024***20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<i>Quý 1/2024</i> VND	<i>Quý 1/2023</i> VND
Giá vốn thành phẩm	661.065.503.309	677.167.893.399
Giá vốn nguyên vật liệu	239.724.530	568.548.510
Tổng cộng	661.305.227.839	677.736.441.909

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý 1/2024</i> VND	<i>Quý 1/2023</i> VND
Chi phí lãi vay	4.517.093.822	8.386.455.969
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.584.556.103	320.766.269
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(3.678.844.073)	-
Tổng cộng	4.422.805.852	8.707.222.238

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Quý 1/2024</i> VND	<i>Quý 1/2023</i> VND
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	13.541.510.283	11.347.961.599
Chi phí nhân viên	3.932.263.639	3.922.346.413
Chi phí hoa hồng môi giới	2.181.732.404	2.265.015.473
Chi phí xăng, dầu	941.598.199	1.254.772.779
Chi phí khấu hao và hao mòn	93.603.788	220.633.200
Khác	2.213.141.638	6.742.538.439
Tổng cộng	22.903.849.951	25.753.267.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý I Năm 2024***23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Quý 1/2024</i> VND	<i>Quý 1/2023</i> VND
Chi phí nhân viên	2.820.089.663	2.379.045.909
Chi phí dự phòng	1.618.766.180	10.323.052.575
Chi phí ngân hàng	1.483.650.692	2.777.091.206
Chi phí khấu hao và hao mòn	515.232.932	525.187.225
Khác	1.627.035.067	1.747.942.335
Tổng cộng	8.064.774.534	17.752.319.250

24. THU NHẬP KHÁC

	<i>Quý 1/2024</i> VND	<i>Quý 1/2023</i> VND
Thu tiền bồi thường	399.740.884	1.147.101.597
Thu từ hàng biếu, tặng	243.850.000	-
Khác	73	765.025.109
Tổng cộng	643.590.957	1.912.126.706

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 1/2024</i> VND	<i>Quý 1/2023</i> VND
Chi phí nguyên vật liệu	534.755.751.824	513.166.663.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.918.994.050	177.162.867.275
Chi phí nhân công	36.002.686.719	35.391.088.041
Chi phí khấu hao và hao mòn	22.322.664.570	22.737.900.729
Khác	6.764.824.661	16.657.769.973
Tổng cộng	760.764.921.824	765.116.289.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý I Năm 2024***26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<i>Quý 1/2024</i> VND	<i>Quý 1/2023</i> VND
Lợi nhuận trước thuế	63.259.258.156	102.731.551.376
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	354.473.259	602.878.272
Thu nhập tính thuế	63.613.731.415	103.334.429.648
Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%	21.723.230.443	35.940.759.167
Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 10%	41.890.500.972	67.393.670.481
Thuế TNDN trích thiếu của năm trước	151.467.320	-
Chi phí thuế TNDN	8.685.163.506	13.927.518.882

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Dự án đầu tư mở rộng: Công ty được miễn hai năm thuế TNDN cho dự án nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2021) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý I Năm 2024***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	<i>Quý I/2024</i> VND	<i>Quý I/2023</i> VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	299.000.928.850	314.021.054.027
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	391.780.911.786	281.667.460.429

VI. Những thông tin khác**1. Thu nhập (*) của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát ("BKS")**

Tên	Chức vụ	<i>Lũy kế đến</i> <i>31/03/2024</i> VND	<i>Lũy kế đến</i> <i>31/03/2023</i> VND
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	814.716.312	661.389.309
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	691.807.441	533.132.907
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	300.412.370	388.473.319
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	202.000.000	36.000.000
Ông Marco Martinelli	Thành viên HĐQT	202.000.000	36.000.000
Ông Dương Thành Công	Thành viên HĐQT	202.000.000	36.000.000
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	63.000.000	22.000.000
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	86.474.872	63.664.794
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	38.000.000	16.500.000
Tổng cộng		2.600.410.995	1.793.160.329

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý I Năm 2024***2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Lũy kế đến 31/03/2024	Lũy kế đến 31/03/2023
			VND	VND
Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Công ty con	Bán giấy cuộn	12.637.110.050	15.727.753.450
		Mua giấy vụn, lõi giấy	5.374.156.655	2.128.791.200
		Góp vốn	-	30.000.000.000
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển	9.458.113.674	14.851.900.000
		Dịch vụ thuê bãi	1.830.000.000	1.535.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Mua hơi	63.536.112.000	82.323.840.000
		Mua điện	25.859.866.013	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
Phải thu của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Công ty con	Bán giấy cuộn	8.180.843.886	12.873.443.162
Tổng cộng:			8.180.843.886	12.873.443.162
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển và thuê bãi	8.883.833.859	6.350.826.015
Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Công ty con	Mua giấy vụn, lõi giấy	5.675.997.179	3.033.442.019
Tổng cộng			14.559.831.038	9.384.268.034
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Mua hơi và điện	9.891.309.936	35.029.042.669
Tổng cộng			9.891.309.936	35.029.042.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý I Năm 2024***4. Công cụ tài chính**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền và các khoản tương đương tiền	223.565.990.863	213.046.006.585	223.565.990.863	213.046.006.585
Đầu tư tài chính ngắn hạn	116.169.764.590	101.169.764.590	116.169.764.590	101.169.764.590
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	572.484.539.656	577.499.471.440	572.484.539.656	577.499.471.440
Trả trước cho người bán ngắn hạn	93.546.421.610	127.671.352.083	93.546.421.610	127.671.352.083
Phải thu ngắn hạn khác	3.517.105.951	3.137.842.591	3.517.105.951	3.137.842.591
Cộng	1.009.283.822.670	1.022.524.437.289	1.009.283.822.670	1.022.524.437.289

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn	557.269.188.741	650.049.171.677	557.269.188.741	650.049.171.677
Phải trả người bán ngắn hạn	373.172.332.343	279.524.462.511	373.172.332.343	279.524.462.511
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.883.370.920	7.242.302.939	9.883.370.920	7.242.302.939
Chi phí phải trả ngắn hạn	10.470.550.456	12.825.849.986	10.470.550.456	12.825.849.986
Phải trả ngắn hạn khác	2.156.076.277	3.514.559.312	2.156.117.969	3.514.559.312
Cộng	952.951.518.737	953.156.346.425	952.951.560.429	953.156.346.425

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý I Năm 2024***5.1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Kỳ này		
Vay ngắn hạn	+ 2	(10.030.845.397)
	- 2	10.030.845.397
Kỳ trước		
Vay ngắn hạn	+ 2	(11.700.885.090)
	- 2	11.700.885.090

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý I Năm 2024***Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay ngắn hạn	557.269.188.741	-	-	557.269.188.741
Phải trả cho người bán ngắn hạn	373.172.332.343	-	-	373.172.332.343
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.883.370.920	-	-	9.883.370.920
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.156.117.969	-	-	2.156.117.969
Cộng	942.481.009.973	-	-	942.481.009.973
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay ngắn hạn	650.049.171.677	-	-	650.049.171.677
Phải trả cho người bán ngắn hạn	279.524.462.511	-	-	279.524.462.511
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7.242.302.939	-	-	7.242.302.939
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.514.559.312	-	-	3.514.559.312
Cộng	940.330.496.439	-	-	940.330.496.439

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 09-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG***Quý I Năm 2024***6. Báo cáo bộ phận****6.1.**

Chỉ tiêu	Quý 1/2024		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	755.056.908.144	281.540.736	755.338.448.880
Doanh thu hoạt động tài chính	3.990.018.472	-	3.990.018.472
Thu nhập khác	643.590.957	-	643.590.957
Cộng thu nhập (1)	759.690.517.573	281.540.736	759.972.058.309
Giá vốn hàng bán	661.065.503.309	239.724.530	661.305.227.839
Chi phí tài chính	4.422.805.852	-	4.422.805.852
Chi phí bán hàng	22.903.849.951	-	22.903.849.951
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.064.774.534	-	8.064.774.534
Chi phí khác	16.141.977	-	16.141.977
Cộng chi phí (2)	696.473.075.623	239.724.530	696.712.800.153
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	63.217.441.950	41.816.206	63.259.258.156

6.2.

Chỉ tiêu	Quý 1/2023		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	823.416.181.234	606.576.086	824.022.757.320
Doanh thu hoạt động tài chính	6.771.902.704	-	6.771.902.704
Thu nhập khác	1.912.126.706	-	1.912.126.706
Cộng thu nhập (1)	832.100.210.644	606.576.086	832.706.786.730
Giá vốn hàng bán	677.167.893.399	568.548.510	677.736.441.909
Chi phí tài chính	8.707.222.238	-	8.707.222.238
Chi phí bán hàng	25.753.267.903	-	25.753.267.903
Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.752.319.250	-	17.752.319.250
Chi phí khác	25.984.054	-	25.984.054
Cộng chi phí (2)	729.406.686.844	568.548.510	729.975.235.354
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	102.693.523.800	38.027.576	102.731.551.376

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2024

7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngày 29 tháng 04 năm 2024

Người Lập Biểu



Phạm Thị Minh Phụng

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thanh



Tổng Giám Đốc

Lê Bá Phương





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222

Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 51 /CV-CTĐH

"V/v giải trình KQKD riêng Quý 1 năm 2024"

Bến Tre, ngày 29 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 1 năm 2024, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre có lợi nhuận sau thuế là 54.574.094.650 đồng, giảm 38,55% so với cùng kỳ năm 2023, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất và bán ra giảm, giá giấy bán ra giảm, giá giấy nguyên liệu và các chi phí đầu vào tăng, doanh thu thuần giảm 8,34%, giá vốn hàng bán giảm 2,42%.

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 41,08%, chủ yếu do giảm lãi chênh lệch tỷ giá khi thanh toán tiền nguyên liệu nhập khẩu cho nhà cung cấp nước ngoài.

- Chi phí tài chính giảm 49,21%, trong đó chi phí lãi vay giảm 46,14%, chủ yếu là do lãi suất vay ngắn hạn giảm.

- Thu nhập khác giảm 66,34%, chủ yếu do giảm các khoản thu bồi thường từ các nhà cung cấp giấy phôi liệu nhập khẩu.

Chi tiết:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Quý 1/2024	Quý 1/2023	So sánh	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	755.338.448.880	824.022.757.320	(68.684.308.440)	(8,34)
2	Giá vốn hàng bán	661.305.227.839	677.736.441.909	(16.431.214.070)	(2,42)
3	Doanh thu hoạt động tài chính	3.990.018.472	6.771.902.704	(2.781.884.232)	(41,08)
4	Chi phí tài chính	4.422.805.852	8.707.222.238	(4.284.416.386)	(49,21)
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>4.517.093.822</i>	<i>8.386.455.969</i>	<i>(3.869.362.147)</i>	<i>(46,14)</i>
5	Chi phí bán hàng	22.903.849.951	25.753.267.903	(2.849.417.952)	(11,06)
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.064.774.534	17.752.319.250	(9.687.544.716)	(54,57)
7	Thu nhập khác	643.590.957	1.912.126.706	(1.268.535.749)	(66,34)
8	Chi phí khác	16.141.977	25.984.054	(9.842.077)	(37,88)
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.685.163.506	13.927.518.882	(5.242.355.376)	(37,64)
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	54.574.094.650	88.804.032.494	(34.229.937.844)	(38,55)

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Bá Phương

